

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVC)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 29/12/2023	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	21.2%	8.0%

DT thuần 2023
3,222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 288 9.8%

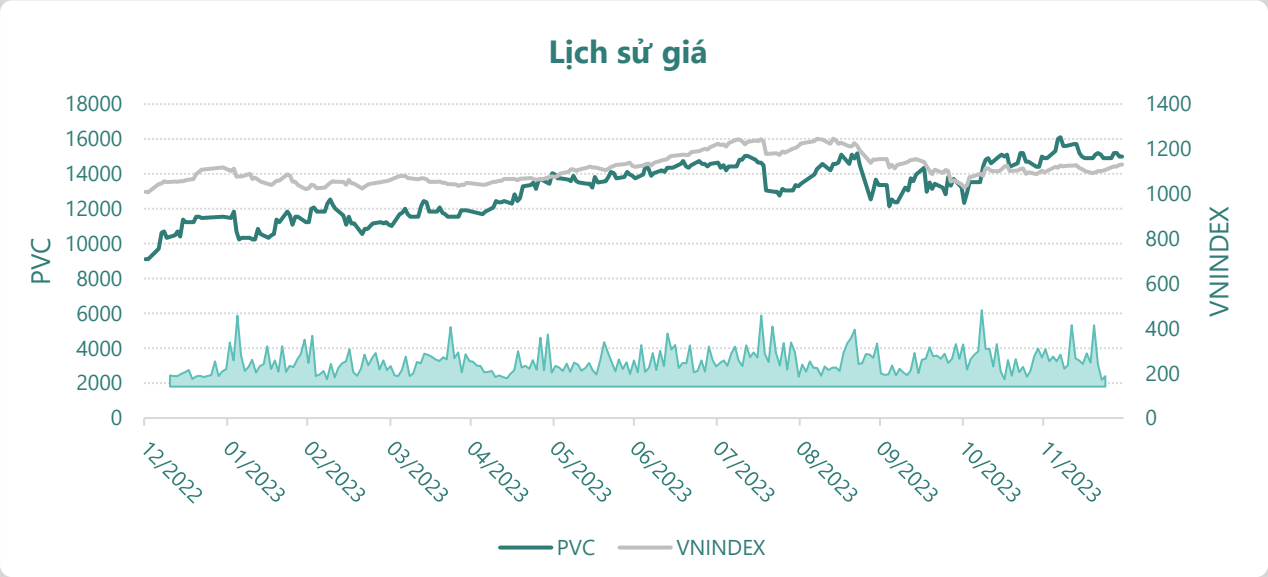
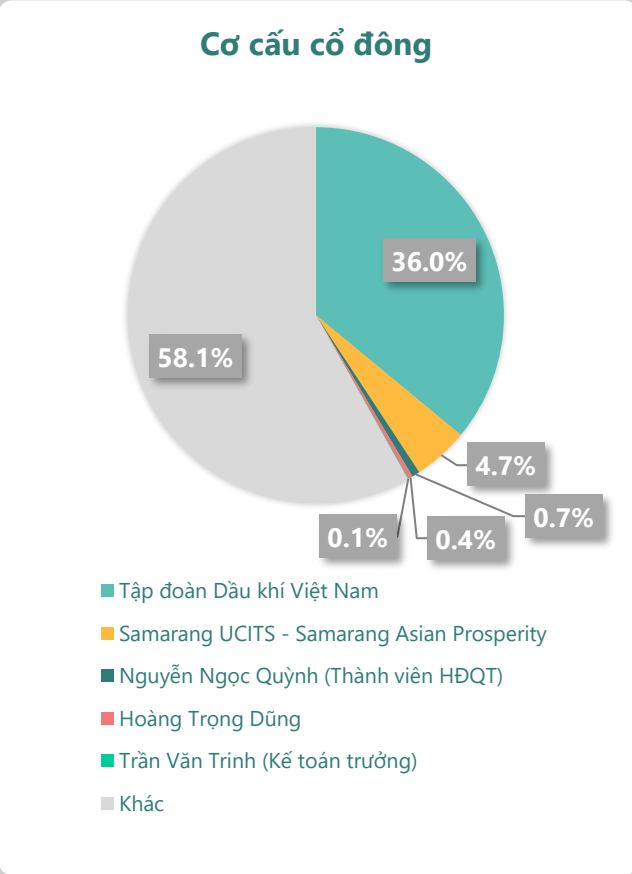
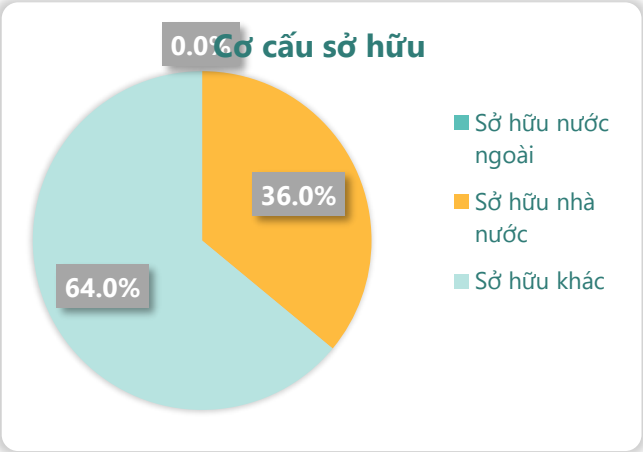
LN thuần 2023
35.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80 -9.6%

LN sau thuế 2023
35.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.70 28.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2023
2.2%
YoY: +/-▲ 0.8%

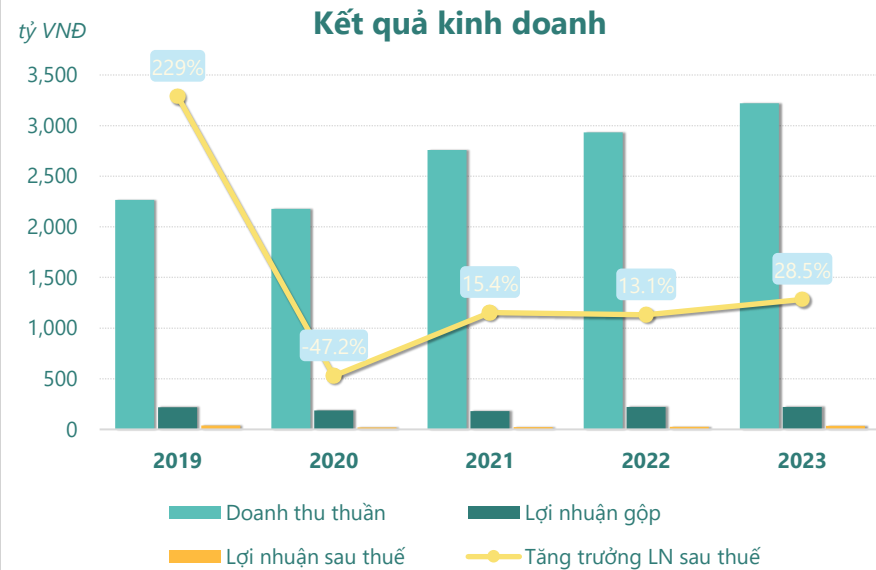
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,109 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,218
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,334,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.36
EPS	252
P/E	59.5



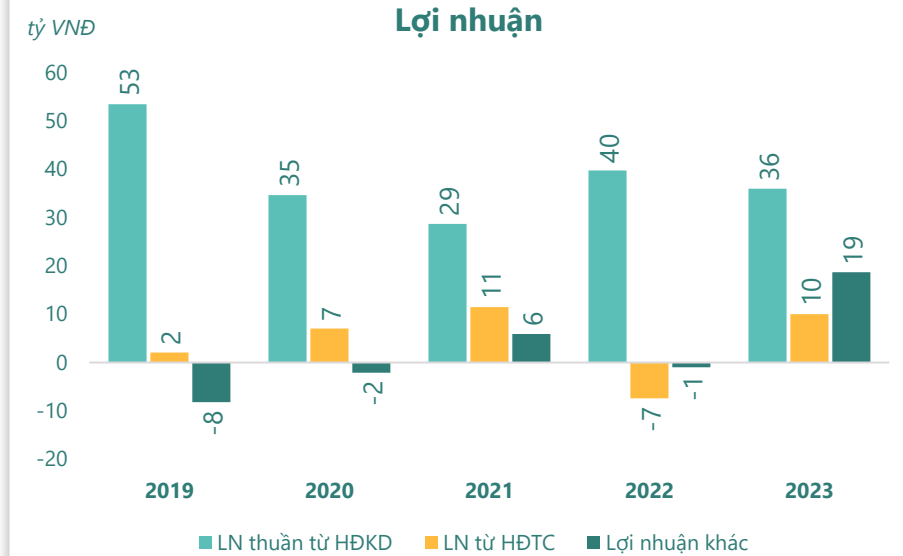
Kết quả kinh doanh **PVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,222** tỷ đồng **tăng 9.80%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.5%** đạt **35.02** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

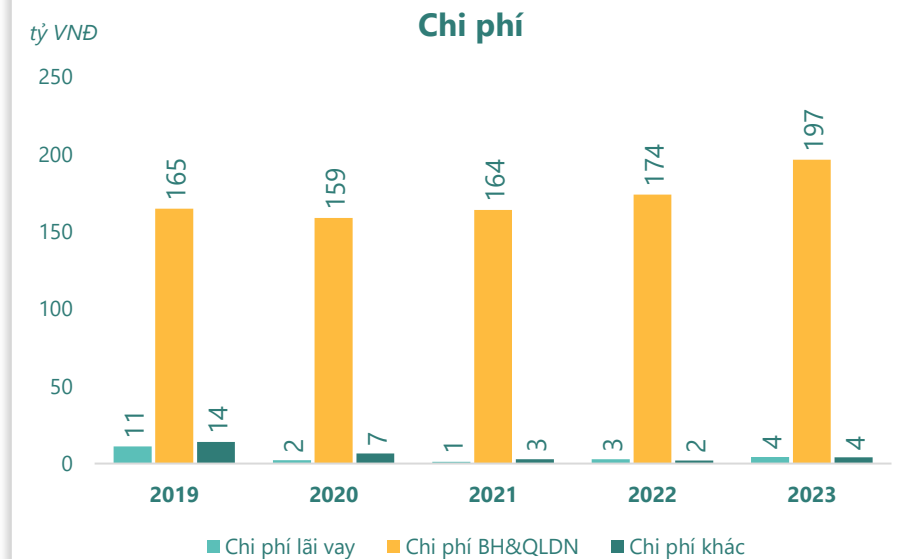
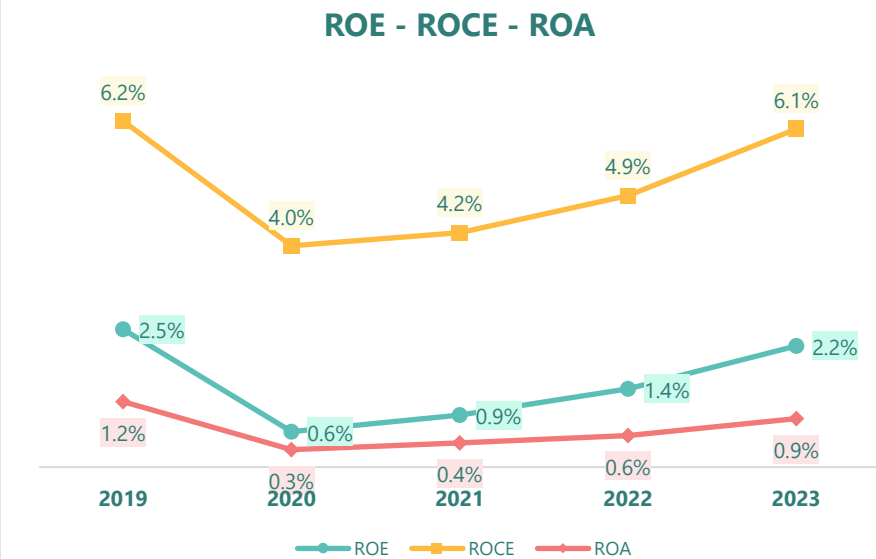


Năm **2023**, PVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.91** tỷ đồng, **giảm đi 3.81** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (38.47 tỷ đồng) là 2.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



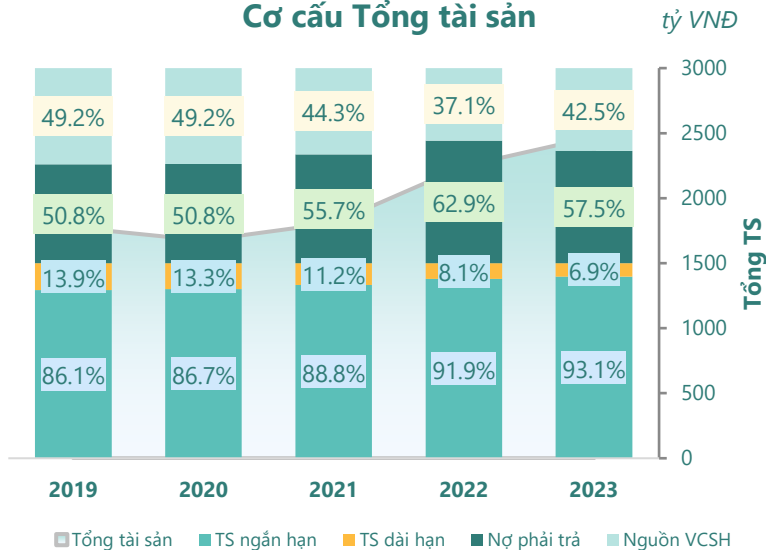
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **4.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **196.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PVC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.18%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

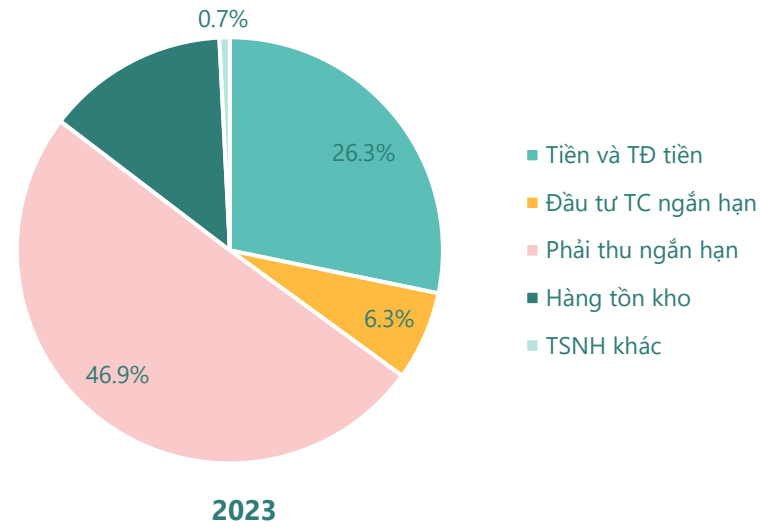
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVC** năm 2023 tăng trưởng **10.1%** so với năm trước, đạt **2,472** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

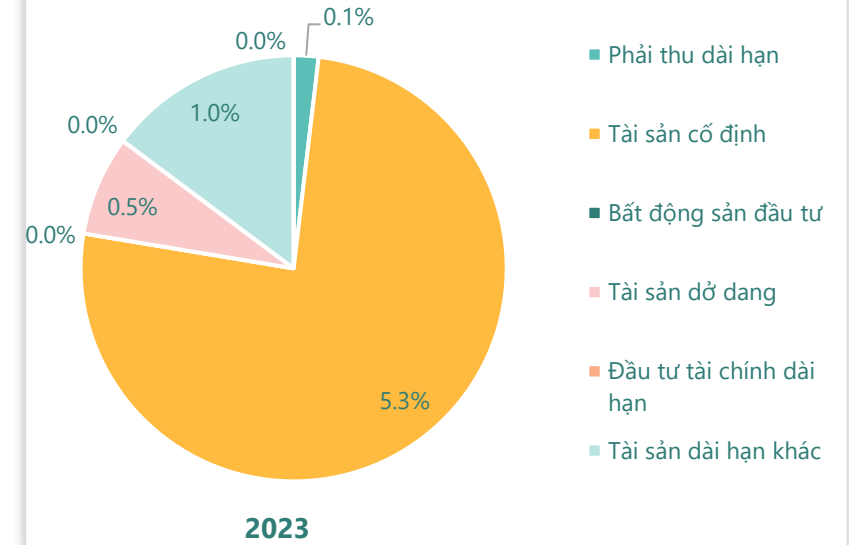
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PVC đạt **2,300** tỷ đồng, tăng trưởng **11.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

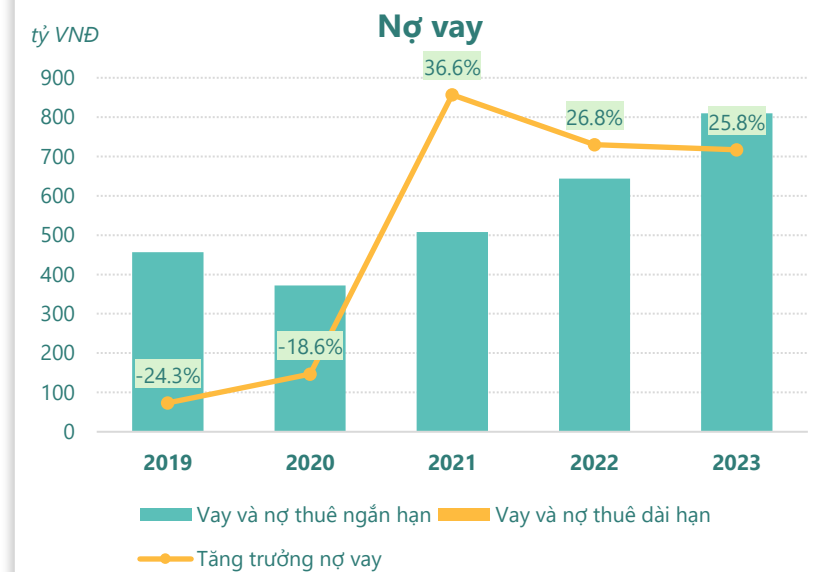
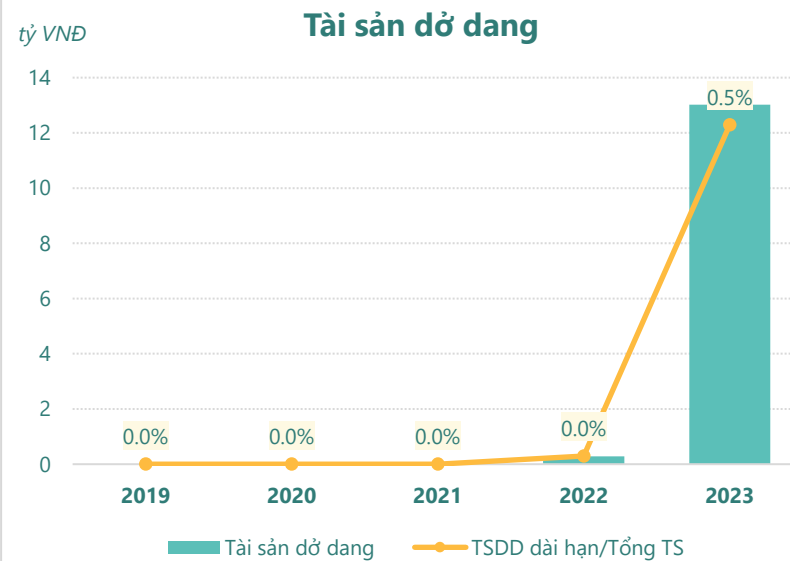
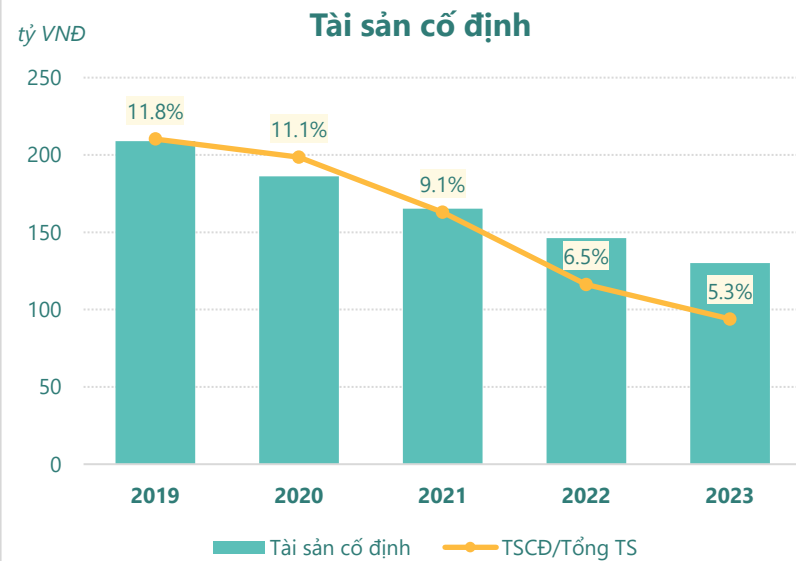
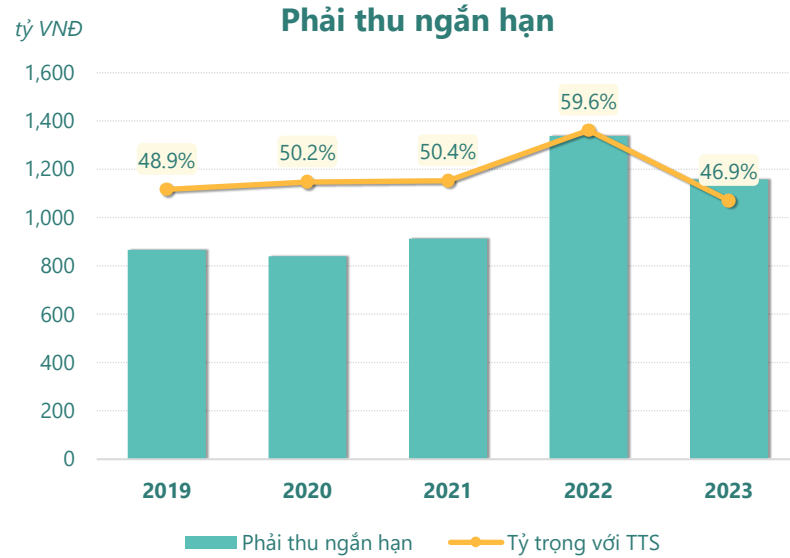
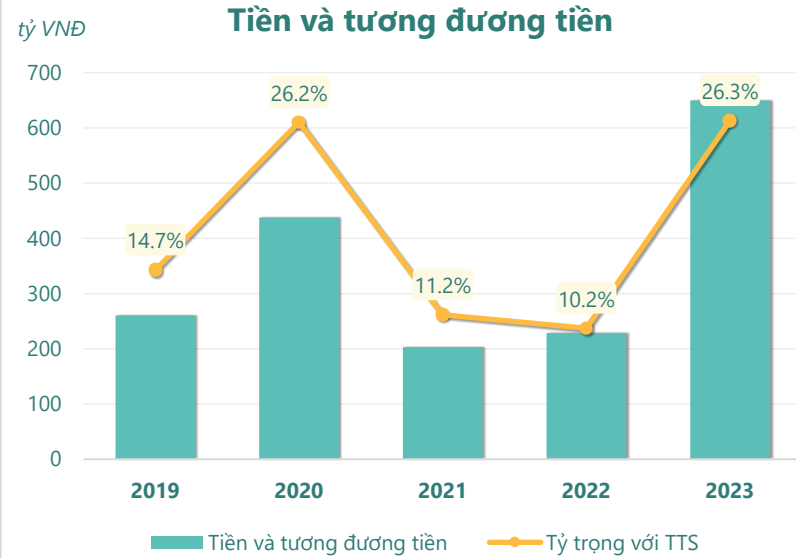
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



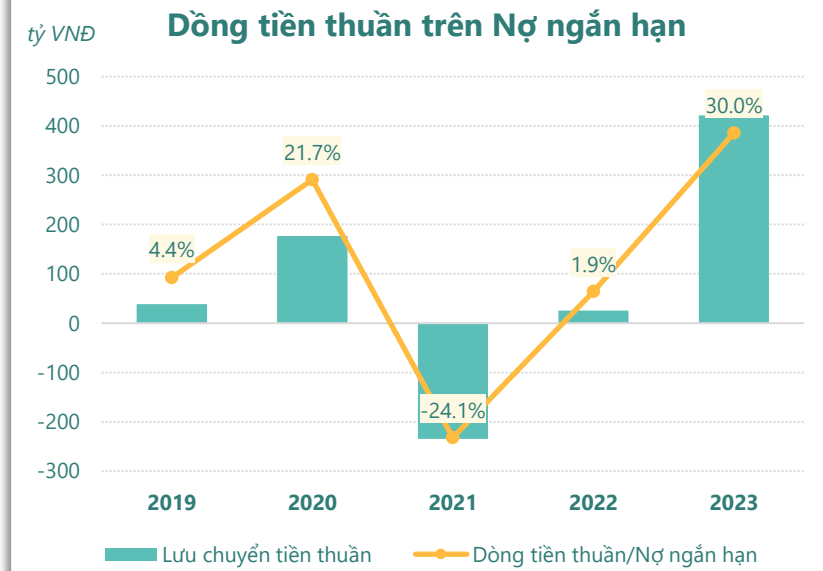
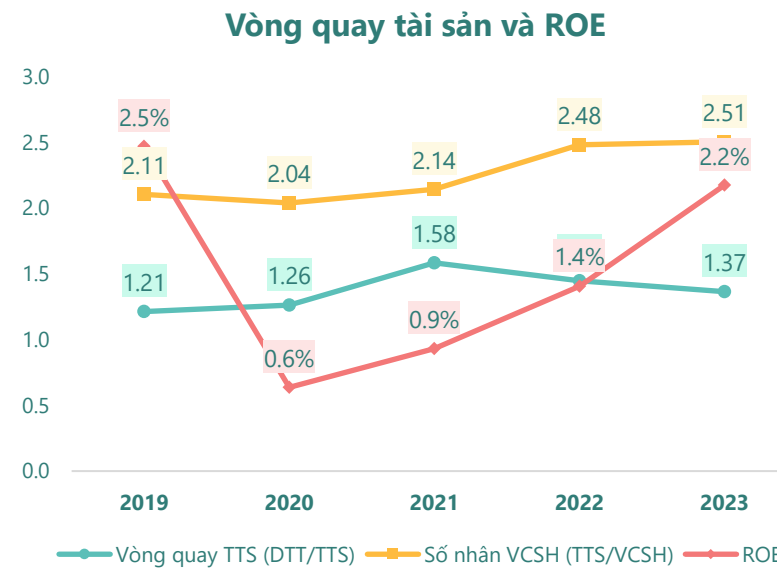
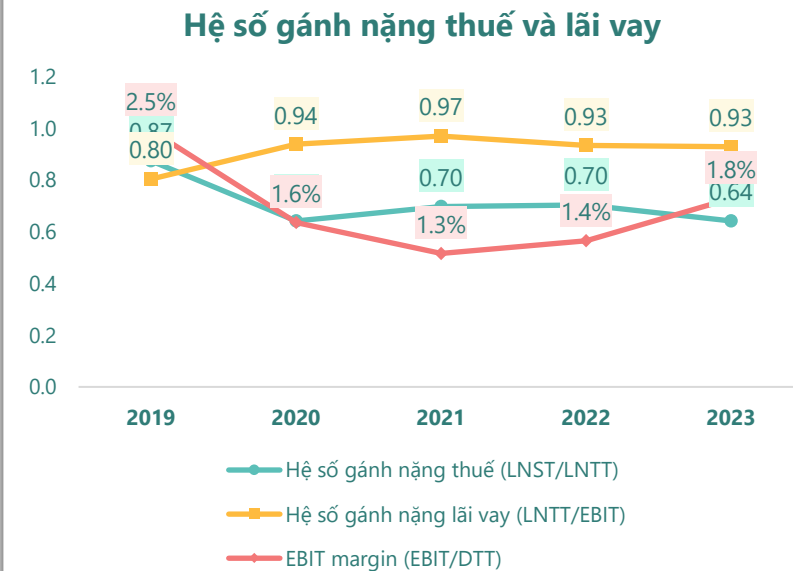
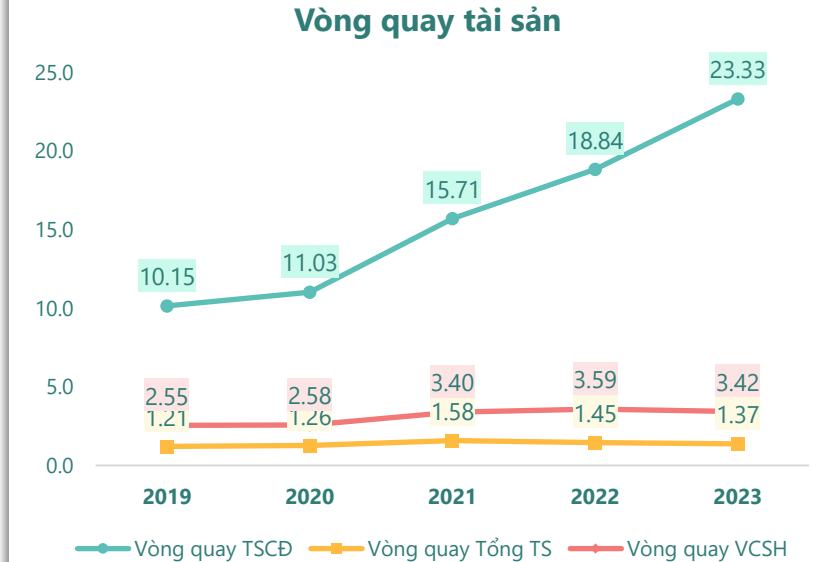
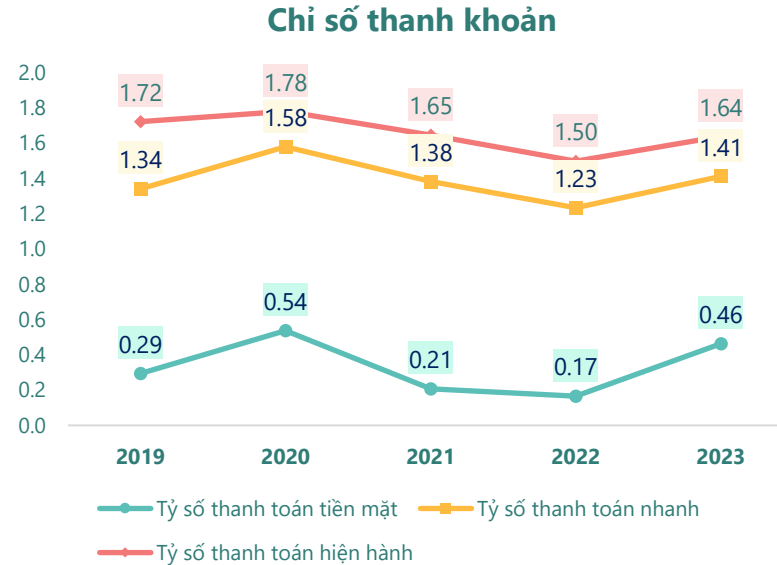
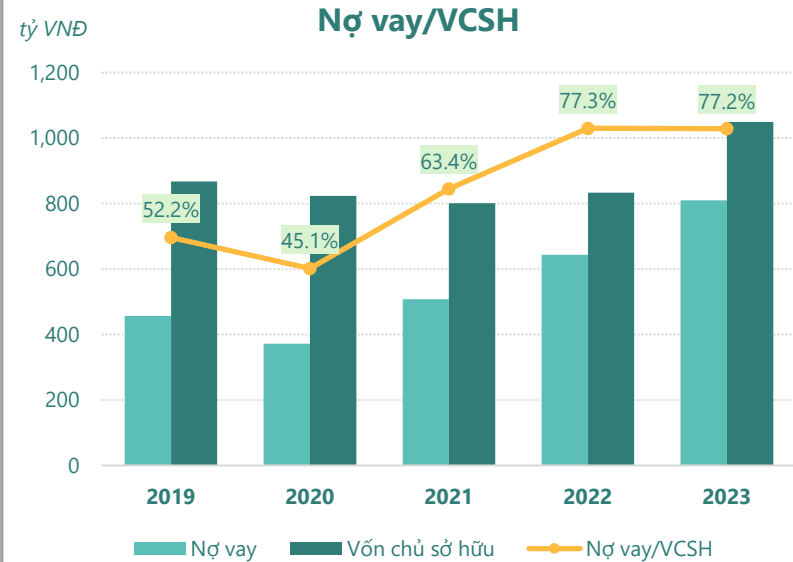
Tài sản dài hạn đạt **171.7** tỷ đồng giảm **5.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.95%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.26%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.03%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,179	2,760	2,934	3,222
Giá vốn hàng bán	1,992	2,579	2,713	2,999
Lợi nhuận gộp	186	181	221	222
Doanh thu HĐTC	19.2	21.9	19.0	28.9
Chi phí TC	12.2	10.4	26.4	18.9
Chi phí lãi vay	2.13	1.06	2.72	4.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.9	36.3	40.4	33.9
Chi phí QLDN	122	128	133	163
LN thuần từ HĐKD	34.6	28.7	39.7	35.9
Lợi nhuận khác	-2.08	5.88	-0.99	18.6
LN trước thuế	32.5	34.6	38.7	54.6
Lợi nhuận sau thuế	20.9	24.1	27.3	35.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.38	7.57	11.5	20.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	-118	-176	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.0	-215	63.1	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	98.1	139	347
Tiền đầu kỳ	261	438	203	228
Lưu chuyển tiền thuần	177	-235	25.9	421
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	-0.47	-0.12
Tiền cuối kỳ	438	203	228	649

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,674	1,811	2,246	2,472
Tài sản ngắn hạn	1,451	1,608	2,064	2,300
Tiền và tương đương tiền	438	203	228	649
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	229	123	156
Phải thu ngắn hạn	840	913	1,338	1,158
Hàng tồn kho	164	257	364	318
Tài sản ngắn hạn khác	3.40	6.41	11.0	18.2
Tài sản dài hạn	222	203	182	172
Phải thu dài hạn	3.05	2.93	3.27	3.23
Tài sản cố định	186	165	146	130
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.29	13.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	33.3	34.8	31.8	25.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	850	1,009	1,412	1,422
Nợ ngắn hạn	815	976	1,378	1,403
Vay và nợ thuê ngắn hạn	372	508	644	810
Phải trả người bán ngắn hạn	201	239	480	313
Nợ dài hạn	34.9	32.8	34.2	18.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	824	801	833	1,050
Vốn chủ sở hữu	824	801	833	1,050
Vốn điều lệ	500	500	500	812
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.00	0	0